



**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/1 - NĂM HỌC: 2024-2025**  
**GVCN: VÕ THU NGÂN**

| STT | HỌ VÀ TÊN            |        | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú |
|-----|----------------------|--------|----|--------|---------|
| 1   | Lưu Gia              | Bảo    |    | 8/1    |         |
| 2   | Ngô Nguyễn Gia       | Bảo    |    | 8/1    |         |
| 3   | Tổng Trần Quốc       | Bảo    |    | 8/1    |         |
| 4   | Nguyễn Khánh         | Băng   | x  | 8/1    |         |
| 5   | Trần Xuân Thanh      | Bình   |    | 8/1    |         |
| 6   | Võ Ngọc Quỳnh        | Chi    | x  | 8/1    |         |
| 7   | Mai Lê Hoàng         | Chí    |    | 8/1    |         |
| 8   | Hứa Cách             | Chương |    | 8/1    |         |
| 9   | Võ Phi               | Cơ     | x  | 8/1    |         |
| 10  | Nguyễn Thành         | Danh   |    | 8/1    |         |
| 11  | Phan Thị Thùy        | Dương  | x  | 8/1    |         |
| 12  | Nguyễn Quốc          | Đạt    |    | 8/1    |         |
| 13  | Trần Đình Minh       | Đăng   |    | 8/1    |         |
| 14  | Nguyễn Ngọc Hương    | Giang  | x  | 8/1    |         |
| 15  | Trần Thị Kim         | Hân    | x  | 8/1    |         |
| 16  | Nguyễn Nhật          | Huy    |    | 8/1    |         |
| 17  | Đặng Nguyễn          | Kha    |    | 8/1    |         |
| 18  | Hoàng Hải            | Khang  |    | 8/1    |         |
| 19  | Huỳnh Thị Bích       | Ngọc   | x  | 8/1    |         |
| 20  | Huỳnh Hiếu           | Ngọc   | x  | 8/1    |         |
| 21  | Nguyễn Thanh Thảo    | Nguyên | x  | 8/1    |         |
| 22  | Dương Nguyễn Hòa     | Nhã    | x  | 8/1    |         |
| 23  | Trần Vi Ngọc         | Nhi    | x  | 8/1    |         |
| 24  | Phạm Thị Yến         | Nhi    | x  | 8/1    |         |
| 25  | Nguyễn Văn Huỳnh Tấn | Phát   |    | 8/1    |         |
| 26  | Đinh Ngọc Hoàng      | Phúc   | x  | 8/1    |         |
| 27  | Nguyễn Ngọc          | Phụng  | x  | 8/1    |         |
| 28  | Kiều Tiến            | Quân   |    | 8/1    |         |
| 29  | Phạm Hoàng Minh      | Thành  |    | 8/1    |         |
| 30  | Hà Ngọc Thủy         | Tiên   | x  | 8/1    |         |
| 31  | Trần Huỳnh Bảo       | Trâm   | x  | 8/1    |         |
| 32  | Đinh Ngọc Bảo        | Trâm   | x  | 8/1    |         |
| 33  | Giang Hoàng          | Trân   | x  | 8/1    |         |
| 34  | Phạm Minh            | Triết  |    | 8/1    |         |
| 35  | Lê Nguyễn Thiên      | Tú     | x  | 8/1    |         |
| 36  | Ngô Kim Mỹ           | Tuyền  | x  | 8/1    |         |
| 37  | Võ Trần Phương       | Uyên   | x  | 8/1    |         |
| 38  | Trần Nguyễn Tường    | Vy     | x  | 8/1    |         |
| 39  | Nguyễn Ngọc Như      | Ý      | x  | 8/1    |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/2 - NĂM HỌC: 2024-2025**

**GVCN: NGUYỄN THỊ LÝ**



| STT | HỌ VÀ TÊN          |       | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú    |
|-----|--------------------|-------|----|--------|------------|
| 1   | Nguyễn Thị Vân     | Anh   | x  | 8/5    |            |
| 2   | Lê Phan Gia        | Bảo   |    | 8/5    |            |
| 3   | Dương Thiên        | Bảo   |    | 8/5    |            |
| 4   | Vương Hoài         | Bảo   |    | 8/9    |            |
| 5   | Đỗ Ngọc Thanh      | Dung  | x  | 8/5    |            |
| 6   | Hà Nhuận           | Đông  |    | 8/5    |            |
| 7   | Son Vũ Xuân        | Hoàng |    | 8/5    |            |
| 8   | Nguyễn Huỳnh Khắc  | Huy   |    | 8/5    |            |
| 9   | Trần Thanh         | Huy   |    | 8/5    |            |
| 10  | Trần Gia           | Huy   |    |        | Chuyển đến |
| 11  | Phạm Ngọc Quỳnh    | Hương | x  | 8/5    |            |
| 12  | Nguyễn Hữu         | Kì    |    | 8/5    |            |
| 13  | Nguyễn Ngọc Mỹ     | Kỳ    | x  | 8/3    |            |
| 14  | Trương Nguyễn Minh | Khoa  |    | 8/5    |            |
| 15  | Nguyễn Trần Kim    | Ngân  | x  | 8/5    |            |
| 16  | Đặng Khánh         | Ngọc  | x  | 8/5    |            |
| 17  | Nguyễn Hữu Minh    | Nhật  |    | 8/5    |            |
| 18  | Trương Huỳnh       | Như   | x  | 8/5    |            |
| 19  | Phan Dương Tâm     | Như   | x  | 8/5    |            |
| 20  | Huỳnh Tấn          | Phát  |    | 8/5    |            |
| 21  | Nguyễn Trần Thanh  | Phong |    | 8/5    |            |
| 22  | Lê Hoàng           | Phúc  |    | 8/5    |            |
| 23  | Nguyễn Ngọc Bảo    | Quỳnh | x  | 8/5    |            |
| 24  | Trần Thị Như       | Quỳnh | x  | 8/5    |            |
| 25  | Phạm Hữu           | Tài   |    | 8/5    |            |
| 26  | Nguyễn Chí         | Tâm   |    | 8/5    |            |
| 27  | Nguyễn Thành       | Tâm   |    | 8/5    |            |
| 28  | Nguyễn Ngọc Yến    | Tâm   | x  | 8/8    |            |
| 29  | Nguyễn Ngọc Thủy   | Tiên  | x  | 8/5    |            |
| 30  | Trần Thị Cẩm       | Tú    | x  | 8/5    |            |
| 31  | Lâm Gia            | Tuấn  |    | 8/5    |            |
| 32  | Nguyễn Trần Thái   | Tuấn  |    | 8/5    |            |
| 33  | Nguyễn Đàm Khánh   | Tường | x  | 8/5    |            |
| 34  | Lê Văn             | Thái  |    | 8/5    |            |
| 35  | Nguyễn Thanh       | Thảo  | x  | 8/5    |            |
| 36  | Nguyễn Lê Hà       | Thy   | x  | 8/5    |            |
| 37  | Phan Thị Bảo       | Trâm  | x  | 8/5    |            |
| 38  | Nguyễn Phước Cao   | Triều |    | 8/8    |            |
| 39  | Nguyễn Thanh       | Trúc  | x  | 8/5    |            |
| 40  | Huỳnh Thạch Anh    | Vũ    |    | 8/5    |            |
| 41  | Hồ Trang Ái        | Vy    | x  | 8/5    |            |

**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/3 - NĂM HỌC: 2024-2025****GVCN: PHẠM THỊ LINH CHI**

| STT | HỌ VÀ TÊN          |        | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú |
|-----|--------------------|--------|----|--------|---------|
| 1   | Nguyễn Huỳnh Như   | Ái     | x  | 8/4    |         |
| 2   | Võ Hồng            | Anh    | x  | 8/4    |         |
| 3   | Huỳnh Gia          | Bảo    |    | 8/4    |         |
| 4   | Nguyễn Ngọc Quỳnh  | Châu   | x  | 8/4    |         |
| 5   | Nguyễn Lê Hoàng    | Duyên  | x  | 8/4    |         |
| 6   | Nguyễn Thụy Thùy   | Dương  | x  | 8/4    |         |
| 7   | Phan Huỳnh Hải     | Đăng   |    | 8/4    |         |
| 8   | Huỳnh Nhựt         | Đăng   |    | 8/4    |         |
| 9   | Nguyễn Hữu         | Đức    |    | 8/8    |         |
| 10  | Nguyễn Ngọc        | Hân    | x  | 8/4    |         |
| 11  | Vũ Huỳnh Trung     | Hiếu   |    | 8/4    |         |
| 12  | Võ Minh            | Hùng   |    | 8/8    |         |
| 13  | Đào Trần Hoàng     | Huy    |    | 8/4    |         |
| 14  | Nguyễn Thanh       | Kiệt   |    | 8/4    |         |
| 15  | Trương Minh        | Khang  |    | 8/4    |         |
| 16  | Nguyễn Trọng Phúc  | Khang  |    | 8/4    |         |
| 17  | Nguyễn Đăng        | Khoa   |    | 8/4    |         |
| 18  | Chung Phước An     | Khương | x  | 8/4    |         |
| 19  | Hồ Nguyễn Khánh    | Nam    |    | 8/4    |         |
| 20  | Lê Thị Kim         | Ngân   | x  | 8/4    |         |
| 21  | Lê Hồng            | Ngọc   | x  | 8/4    |         |
| 22  | Đoàn Nguyễn        | Phát   |    | 8/4    |         |
| 23  | Huỳnh Gia          | Phú    |    | 8/8    |         |
| 24  | Võ Hoài            | Phương | x  | 8/4    |         |
| 25  | Nguyễn Thị Hồng    | Phượng | x  | 8/4    |         |
| 26  | Tăng Minh          | Quân   |    | 8/4    |         |
| 27  | Lương Gia          | Qui    |    | 8/3    |         |
| 28  | Phạm Phú           | Quý    |    | 8/4    |         |
| 29  | Nguyễn Đỗ Thế      | Quý    |    | 8/4    |         |
| 30  | Nguyễn Hoàng Kỳ Mỹ | Quyên  | x  | 8/4    |         |
| 31  | Bùi Tấn            | Tài    |    | 8/4    |         |
| 32  | Võ Minh            | Tâm    |    | 8/4    |         |
| 33  | Trịnh Anh          | Tuấn   |    | 8/4    |         |
| 34  | Lưu Mỹ             | Thanh  | x  | 8/2    |         |
| 35  | Nguyễn Thiện       | Thanh  |    | 8/4    |         |
| 36  | Huỳnh Tăng Thiên   | Thiên  | x  | 8/4    |         |
| 37  | Nguyễn Huyền       | Trang  | x  | 8/4    |         |
| 38  | Phan Ngọc Bảo      | Trâm   | x  | 8/4    |         |
| 39  | Nguyễn Phúc        | Trọng  |    | 8/8    |         |
| 40  | Trần Huỳnh Thanh   | Trúc   | x  | 8/4    |         |
| 41  | Nguyễn Thị Mỹ      | Uyên   | x  | 8/4    |         |
| 42  | Lê Mộng            | Yến    | x  | 8/4    |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/4 - NĂM HỌC: 2024-2025****GVN: NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG**

| STT | HỌ VÀ TÊN         | NỮ     | Lớp cũ | Ghi Chú |
|-----|-------------------|--------|--------|---------|
| 1   | Cao Nguyễn Châu   | An     | x      | 8/7     |
| 2   | Danh Khánh        | An     |        | 8/7     |
| 3   | Tô Đào Khuê       | Anh    | x      | 8/3     |
| 4   | Nguyễn Lê Đức     | Anh    |        | 8/7     |
| 5   | Lưu Thành         | Công   |        | 8/8     |
| 6   | Nguyễn Thành      | Chung  |        | 8/7     |
| 7   | Trần Thanh        | Hiếu   |        | 8/6     |
| 8   | Trương Mỹ         | Hoa    | x      | 8/7     |
| 9   | Nguyễn Thái       | Hòa    |        | 8/7     |
| 10  | Nguyễn Thanh      | Hùng   |        | 8/7     |
| 11  | Ngô Đào Đình      | Khánh  |        | 8/7     |
| 12  | Nguyễn Hoàng Huy  | Khiêm  |        | 8/8     |
| 13  | Nguyễn Anh        | Khoa   |        | 8/7     |
| 14  | Nguyễn Minh       | Luân   |        | 8/3     |
| 15  | Trần Đình Thảo    | Mai    | x      | 8/7     |
| 16  | Trần Thị Kiều     | My     | x      | 8/7     |
| 17  | Nguyễn Thị Trà    | My     | x      | 8/7     |
| 19  | Trần Thị Thảo     | Ngân   | x      | 8/7     |
| 20  | Hồ Nguyễn Thảo    | Nguyên | x      | 8/7     |
| 21  | Nguyễn Thị Thảo   | Nguyên | x      | 8/9     |
| 23  | Mai Gia           | Phát   |        | 8/7     |
| 24  | Đỗ Minh           | Phát   |        | 8/8     |
| 25  | Tạ Đình           | Phong  |        | 8/7     |
| 26  | Nguyễn Tấn        | Phúc   |        | 8/7     |
| 27  | Lạc Vĩnh          | Phúc   |        | 8/8     |
| 28  | Nguyễn An         | Quốc   |        | 8/7     |
| 29  | Nguyễn Văn Tuấn   | Tài    |        | 8/8     |
| 30  | Nguyễn Trần Khánh | Tâm    | x      | 8/9     |
| 31  | Trịnh Ngọc        | Tú     |        | 8/6     |
| 32  | Nguyễn Thị Ngọc   | Tuyền  | x      | 8/6     |
| 33  | Lê Ngọc Cát       | Tường  | x      | 8/3     |
| 34  | Dương Phạm Bảo    | Thanh  |        | 8/7     |
| 35  | Trần Thị Bích     | Trâm   | x      | 8/7     |
| 36  | Nguyễn Ngọc Bích  | Trâm   | x      | 8/8     |
| 38  | Phan Thanh Kiến   | Văn    |        | 8/8     |
| 39  | Nguyễn Thị Thu    | Vân    | x      | 8/3     |
| 40  | Nguyễn Thiên      | Vươn   |        | 8/7     |
| 41  | Đỗ Ngọc Phương    | Vy     | x      | 8/5     |



**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/5 - NĂM HỌC: 2024-2025**  
**GVCN: KIỀU THỊ NGỌC THƠ**

| STT | HỌ VÀ TÊN         |        | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú    |
|-----|-------------------|--------|----|--------|------------|
| 1   | Trần Phương Anh   | Anh    | x  | 8/2    |            |
| 2   | Huỳnh Thị Trâm    | Anh    | x  | 8/2    |            |
| 3   | Nguyễn Đoàn Kim   | Ánh    | x  | 8/2    |            |
| 4   | Trần Nhật         | Bách   |    | 8/2    |            |
| 5   | Đào Huỳnh Gia     | Bảo    |    | 8/2    |            |
| 6   | Nguyễn Lê Khánh   | Băng   |    | 8/2    |            |
| 7   | Ngô Thị Minh      | Châu   | x  | 8/2    |            |
| 8   | Nguyễn Lê Hồng    | Hạnh   | x  | 8/2    |            |
| 9   | Nguyễn Gia        | Hân    | x  | 8/2    |            |
| 10  | Trương Công Thiên | Hoàng  |    | 8/2    |            |
| 11  | Trần Hoàng        | Huy    |    | 8/2    |            |
| 12  | Ngô Thế           | Khang  |    | 8/2    |            |
| 13  | Nguyễn Trường     | Khang  |    | 8/2    |            |
| 14  | Trần Anh          | Khôi   |    | 8/2    |            |
| 15  | Nguyễn Minh       | Khôi   |    | 8/2    |            |
| 16  | Trương Quỳnh Minh | Nguyệt | x  | 8/2    |            |
| 17  | Lâm Huỳnh Yến     | Nhi    | x  | 8/2    |            |
| 18  | Đào Thị Huỳnh     | Như    | x  | 8/2    |            |
| 19  | Phạm Mạnh         | Phát   |    | 8/2    |            |
| 20  | Phan Lê Tấn       | Phát   |    | 8/2    |            |
| 21  | Cao Hoàng         | Phong  |    | 8/2    |            |
| 22  | Nguyễn Trần Thanh | Phú    |    | 8/2    |            |
| 23  | Đinh Hồng         | Phúc   |    | 8/2    |            |
| 25  | Kiều Tấn          | Tài    |    | 8/2    |            |
| 26  | Đặng Lê Quốc      | Thái   |    | 8/2    |            |
| 27  | Trần Hữu          | Thiện  |    | 8/2    |            |
| 28  | Bùi Phúc          | Thịnh  |    | 8/2    |            |
| 29  | Huỳnh Gia         | Thuận  |    | 8/2    |            |
| 30  | Liêu Ngô Cẩm      | Tiên   | x  | 8/2    |            |
| 31  | Nguyễn Thanh      | Tiến   |    | 8/2    |            |
| 33  | Đặng Phạm Khánh   | Uyên   | x  | 8/2    |            |
| 34  | Võ Ngọc Thúy      | Vy     | x  | 8/2    |            |
| 35  | Lợi Minh          | Hy     | x  | 8/3    |            |
| 36  | Phan Ngọc Lan     | Anh    | x  | 8/5    |            |
| 37  | Phạm Văn          | Thức   |    | 8/7    |            |
| 38  | Thái Hồng Diễm    | My     | x  | 8/7    |            |
| 39  | Nguyễn Thị Ngọc   | Khánh  | x  | 8/9    |            |
| 40  | Phạm Huỳnh Trúc   | Ngọc   | x  | 8/9    |            |
| 41  | Võ Hoàng Kim      | Trang  |    |        | chuyển đến |
|     |                   |        | 17 |        |            |



**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/6 - NĂM HỌC: 2024-2025**  
**GVCN: TRẦN TÂN PHÁT**

| STT | HỌ VÀ TÊN         |        | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú |
|-----|-------------------|--------|----|--------|---------|
| 1   | Huỳnh Thị Thủy    | An     | x  | 8/6    |         |
| 2   | Tạ Nguyễn Quỳnh   | Anh    | x  | 8/6    |         |
| 3   | Lý Thái           | Bảo    | x  | 8/2    |         |
| 4   | Đặng Nguyễn Bảo   | Châu   | x  | 8/6    |         |
| 5   | Nguyễn Thành      | Danh   |    | 8/6    |         |
| 6   | Trần Phước        | Duy    |    | 8/6    |         |
| 7   | Phan Vũ           | Duy    |    | 8/6    |         |
| 8   | Nguyễn Thị Mỹ     | Duyên  | x  | 8/6    |         |
| 9   | Nguyễn Hoàng Minh | Đạt    |    | 8/6    |         |
| 10  | Trang Quốc        | Đạt    |    | 8/6    |         |
| 11  | Nguyễn Tấn        | Đạt    |    | 8/7    |         |
| 12  | Lý Hoàng Minh     | Đức    |    | 8/7    |         |
| 13  | Hoàng Nguyễn Thúy | Hiên   | x  | 8/6    |         |
| 14  | Trương Nhật       | Hung   |    | 8/6    |         |
| 15  | Nguyễn Văn Tuấn   | Khang  |    | 8/6    |         |
| 16  | Nguyễn Tường      | Lam    | x  | 8/6    |         |
| 17  | Lý Gia            | Linh   | x  | 8/6    |         |
| 18  | Nguyễn Kim        | Long   |    | 8/6    |         |
| 19  | Bùi Thanh         | Lợi    |    | 8/6    |         |
| 20  | Trần Khánh        | Ly     | x  | 8/7    |         |
| 21  | Võ Khánh          | Ly     | x  | 8/8    |         |
| 22  | Trần Văn          | Nam    |    | 8/6    |         |
| 23  | Chiêm Thị Kim     | Ngân   | x  | 8/6    |         |
| 24  | Nguyễn Thị Hồng   | Nhiên  | x  | 8/6    |         |
| 25  | Võ Thị Huỳnh      | Như    | x  | 8/6    |         |
| 26  | Nguyễn Hoàng      | Nhựt   |    | 8/8    |         |
| 27  | Nguyễn Hưng       | Phát   |    | 8/6    |         |
| 28  | Huỳnh Đại         | Phát   |    | 8/8    |         |
| 29  | Nguyễn Thị Trúc   | Phương | x  | 8/6    |         |
| 30  | Ma Tiến           | Quang  |    | 8/6    |         |
| 31  | Thái Minh         | Quân   |    | 8/6    |         |
| 32  | Trần Mạnh         | Tâm    |    | 8/3    |         |
| 33  | Tạ Thanh          | Toàn   |    | 8/6    |         |
| 34  | Phan Châu Bảo     | Tới    |    | 8/6    |         |
| 35  | Hà Thị Cẩm        | Tú     | x  | 8/6    |         |
| 36  | Nguyễn Lương Cẩm  | Tuyền  | x  | 8/2    |         |
| 37  | Huỳnh Bích        | Thy    | x  | 8/6    |         |
| 38  | Nguyễn Ngọc Bảo   | Trân   | x  | 8/6    |         |
| 39  | Phạm Minh         | Trí    |    | 8/6    |         |
| 40  | Trần Thị Thanh    | Trúc   | x  | 8/6    |         |
| 41  | Triệu Tường       | Vy     | x  | 8/7    |         |



**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/7 - NĂM HỌC: 2024-2025**  
**GVCN: LÊ THỊ KIM HUỆ**

| STT | HỌ VÀ TÊN          |       | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú |
|-----|--------------------|-------|----|--------|---------|
| 1   | Nguyễn Ngọc Thanh  | An    | x  | 8/3    |         |
| 2   | Phan Việt          | An    |    | 8/8    |         |
| 3   | Huỳnh Ngọc Phương  | Anh   | x  | 8/3    |         |
| 4   | Lâm Quỳnh          | Anh   | x  | 8/8    |         |
| 5   | Nguyễn Huỳnh Thiên | Bảo   |    | 8/3    |         |
| 6   | Phạm Kim           | Cương | x  | 8/3    |         |
| 7   | Châu Chí           | Cường |    | 8/3    |         |
| 8   | Bùi Thái           | Dương |    | 8/3    |         |
| 9   | Nguyễn Quốc        | Đạt   |    | 8/3    |         |
| 10  | Đào Minh           | Đức   |    | 8/3    |         |
| 11  | Bùi Ngọc Bảo       | Hân   | x  | 8/3    |         |
| 12  | Nguyễn Hồng Gia    | Huy   |    | 8/7    |         |
| 13  | Võ Hoàng Đăng      | Khoa  |    | 8/3    |         |
| 14  | Lê Minh            | Mẫn   |    | 8/3    |         |
| 15  | Đàm Thị Huyền      | Minh  | x  | 8/3    |         |
| 16  | Huỳnh Khải         | Minh  |    | 8/3    |         |
| 17  | Lê Hà              | My    | x  | 8/3    |         |
| 18  | Phạm Kim           | Ngân  | x  | 8/3    |         |
| 19  | Trần Hiếu          | Nghĩa |    | 8/3    |         |
| 20  | Thiều Khánh        | Ngọc  | x  | 8/3    |         |
| 21  | Võ Thanh           | Nhã   | x  | 8/3    |         |
| 22  | Lương Tùng         | Nhân  |    | 8/3    |         |
| 23  | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như   | x  | 8/3    |         |
| 24  | Võ Lê Kim          | Phụng | x  | 8/3    |         |
| 25  | Quách Vĩ Nhật Phú  | Quý   |    | 8/3    |         |
| 26  | Nguyễn Quang       | Quý   |    | 8/8    |         |
| 27  | Cao Tấn            | Tài   |    | 8/3    |         |
| 28  | Võ Tá              | Tân   |    | 8/3    |         |
| 29  | Mùi Đức            | Tuấn  |    | 8/4    |         |
| 30  | Lê Võ Tuyết        | Thanh | x  | 8/3    |         |
| 31  | Nguyễn Minh        | Thành |    | 8/3    |         |
| 32  | Thái Trung         | Thành |    | 8/3    |         |
| 33  | Nguyễn Hữu         | Thắng |    | 8/3    |         |
| 34  | Nguyễn Hoàng       | Thịnh |    | 8/4    |         |
| 36  | Phạm Nguyễn Anh    | Thư   | x  | 8/3    |         |
| 37  | Nguyễn Thị Minh    | Thư   | x  | 8/6    |         |
| 38  | Nguyễn Ngọc Như    | Ý     | x  | 8/4    |         |
| 39  | Huỳnh Hồng         | Yến   | x  | 8/3    |         |



**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/8 - NĂM HỌC: 2024-2025**  
**GVCN: NGUYỄN HIỂU**

| STT | HỌ VÀ TÊN              |        | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú |
|-----|------------------------|--------|----|--------|---------|
| 1   | Đỗ Ngọc Lan            | Anh    | x  | 8/8    |         |
| 2   | Huỳnh Quốc             | Bảo    |    | 8/8    |         |
| 3   | Nguyễn Hà Phương       | Dung   | x  | 8/8    |         |
| 4   | Lương Thị Ngọc         | Hà     | x  | 8/8    |         |
| 5   | Huỳnh Gia              | Huy    |    | 8/8    |         |
| 7   | Đặng Thị Lệ            | Huyền  | x  | 8/8    |         |
| 8   | Nguyễn Thị Như         | Huỳnh  | x  | 8/2    |         |
| 10  | Nguyễn Minh            | Khôi   |    | 8/8    |         |
| 11  | Trần Khánh             | Linh   | x  | 8/2    |         |
| 12  | Nguyễn Hồng            | Lộc    |    | 8/8    |         |
| 13  | Tô Minh Hồng           | Mai    | x  | 8/8    |         |
| 14  | Nguyễn Minh            | Mẫn    |    | 8/8    |         |
| 15  | Trần Ngọc Trà          | My     | x  | 8/9    |         |
| 16  | Trần Văn               | Nam    |    | 8/8    |         |
| 17  | Nguyễn Thị Tuyết       | Ngân   | x  | 8/2    |         |
| 18  | Nguyễn Kim             | Ngân   | x  | 8/8    |         |
| 19  | Võ Hồ Minh             | Ngọc   |    | 8/2    |         |
| 20  | Lê Đặng Mỹ             | Nguyên | x  | 8/8    |         |
| 21  | Trần Phát              | Tài    |    | 8/7    |         |
| 23  | Lê Minh                | Tân    |    | 8/7    |         |
| 24  | Trần Quốc              | Toàn   |    | 8/4    |         |
| 25  | Phạm Nguyễn Cẩm        | Tú     | x  | 8/3    |         |
| 26  | Lê Bách                | Tùng   |    | 8/5    |         |
| 27  | Nguyễn Thị Bé          | Tý     | x  | 8/3    |         |
| 28  | Mai Thanh              | Thảo   | x  | 8/8    |         |
| 30  | Nguyễn Thanh Minh      | Thư    | x  | 8/3    |         |
| 31  | Nguyễn Ngọc Kim        | Thư    | x  | 8/7    |         |
| 32  | Nguyễn Ngọc Anh        | Thư    | x  | 8/8    |         |
| 33  | Nguyễn Hà Thùy         | Trâm   | x  | 8/4    |         |
| 34  | Nguyễn Thanh           | Trí    |    | 8/4    |         |
| 35  | Nguyễn Thanh           | Trọng  |    | 8/7    |         |
| 36  | Huỳnh Công             | Vinh   |    | 8/6    |         |
| 37  | Nguyễn Quốc            | Vũ     |    | 8/6    |         |
| 38  | Huỳnh Đặng Ngọc Phương | Vy     | x  | 8/8    |         |
| 39  | Lê Văn Quân            | Xuân   |    | 8/4    |         |

**DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 9/9 - NĂM HỌC: 2024-2025****GVCN: HUỲNH THỊ LỆ HOA**

| STT | HỌ VÀ TÊN          |       | NỮ | Lớp cũ | Ghi Chú    |
|-----|--------------------|-------|----|--------|------------|
| 1   | Trần Huỳnh         | Anh   | x  | 8/7    |            |
| 2   | Lê Phương          | Anh   | x  | 8/9    |            |
| 3   | Lương Thế          | Bảo   |    | 8/9    |            |
| 4   | Nguyễn Vương An    | Bình  |    | 8/9    |            |
| 5   | Danh Lê Kim        | Chi   | x  | 8/9    |            |
| 6   | Nguyễn Thành       | Danh  |    | 8/9    |            |
| 7   | Nguyễn Tiến        | Dũng  |    | 8/9    |            |
| 8   | Phạm Cao Tấn       | Đạt   |    | 8/9    |            |
| 9   | Trịnh Minh         | Đăng  |    | 8/9    |            |
| 10  | Mã Gia             | Hào   |    | 8/9    |            |
| 11  | Huỳnh Thị Thúy     | Hồng  | x  | 8/9    |            |
| 12  | Ngô Quốc           | Linh  |    | 8/9    |            |
| 13  | Tất Nguyễn Ánh     | Minh  | x  | 8/7    |            |
| 16  | Huỳnh Yến          | Nhi   | x  | 8/9    |            |
| 17  | Nguyễn Tiến        | Phát  |    | 8/9    |            |
| 18  | Đào Bá             | Phú   |    | 8/9    |            |
| 19  | Nguyễn Minh        | Phúc  |    | 8/9    |            |
| 20  | Nguyễn Thị Ngọc    | Quý   | x  | 8/9    |            |
| 21  | Nguyễn Đỗ Nhã      | Quỳnh | x  | 8/6    |            |
| 22  | Ngô Xuân           | Quỳnh | x  | 8/7    |            |
| 25  | Trúc Trí           | Tài   |    | 8/9    |            |
| 26  | Võ Tá              | Toàn  |    | 8/9    |            |
| 27  | Lâm Ngọc Gia       | Tuệ   | x  | 8/9    |            |
| 28  | Trần Thanh         | Tùng  |    | 8/9    |            |
| 29  | Lê Võ Cát          | Tường | x  | 8/6    |            |
| 30  | Hồ Quốc            | Thái  |    | 8/9    |            |
| 31  | Nguyễn Đức         | Thành |    | 8/9    |            |
| 32  | Phạm Thanh         | Thảo  | x  | 8/6    |            |
| 33  | Nguyễn Quốc        | Thắng |    | 8/5    |            |
| 34  | Nguyễn Trần Quang  | Thiên |    | 8/9    |            |
| 36  | Phan Minh          | Thư   | x  | 8/5    |            |
| 37  | Phan Ngọc Anh      | Thư   | x  | 8/9    |            |
| 38  | Nguyễn Thanh       | Triều |    | 8/9    |            |
| 39  | Châu Thanh         | Vân   | x  | 8/9    |            |
| 40  | Nguyễn Chánh       | Vinh  |    | 8/9    |            |
| 41  | Nguyễn Phước Thịnh |       |    |        | Chuyển đến |